

Biểu mẫu 01**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON VƯỜN HỒNG****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2017-2018**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	1. Tổ chức ăn - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. (25-36 tháng) + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 930 - 1000 Kcal.</i> + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày: 765-893Kcal.</i> - Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ. + <i>Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa. 2. Tổ chức ngủ Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi: - Trẻ từ 25 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút. 3. Vệ sinh - Vệ sinh cá nhân. - Vệ sinh môi trường: Vệ sinh	1. Tổ chức ăn - Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.</i> + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.</i> - Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ. + <i>Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa. 2. Tổ chức ngủ Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút). 3. Vệ sinh - Vệ sinh cá nhân. - Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải. 4. Chăm sóc sức khỏe và an

		phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải. 4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn - Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì. - Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.	toàn - Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì. - Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non	Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	I. VỀ THỂ CHẤT - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Trẻ khám sức khỏe, tẩy giun 2 lần/năm. Trẻ suy dinh dưỡng dưới 1%, giảm tỉ lệ trẻ béo phì. - Trẻ thực hiện được vận động cơ bản và phát triển các tố chất vận động. - Trẻ có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. - Trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân. II. VỀ NHẬN THỨC: - Trẻ khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan. - Trẻ có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản. - Trẻ thể hiện sự hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc. III. VỀ NGÔN NGỮ: - Trẻ nghe hiểu được các yêu cầu	I. VỀ THỂ CHẤT - Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Khám sức khỏe, tẩy giun 2 lần/năm. Trẻ suy dinh dưỡng dưới 1%, giảm tỉ lệ trẻ béo phì. - Trẻ thực hiện được các vận động cơ bản và các tố chất vận động. - Trẻ thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt - Trẻ có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe. - Trẻ có một số thói quen, kĩ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân. II. VỀ NHẬN THỨC: - Trẻ ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh. - Trẻ có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú

	đơn giản bằng lời nói. - Trẻ biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ. - Trẻ sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu. - Trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. - Trẻ hồn nhiên trong giao tiếp. IV. VỀ TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ: - Trẻ có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi. - Trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi. - Trẻ thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt. - Trẻ thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc; tô màu, vẽ nặn, xếp hình, xem tranh.	ý, ghi nhớ có chủ định. - Trẻ có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau. - Trẻ có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu. - Trẻ có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán. III. VỀ NGÔN NGỮ - Trẻ có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày. - Trẻ diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày. - Trẻ có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện. - Trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi. - Trẻ có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết. IV. VỀ TÌNH CẢM KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ : - Trẻ có ý thức về bản thân. - Trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh. - Trẻ có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực. - Trẻ có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. - Trẻ thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. V. VỀ THẨM MỸ : - Trẻ có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật. - Trẻ có khả năng thể hiện cảm
--	--	---



			xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình. - Trẻ yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	1. Hoạt động giao lưu cảm xúc Trẻ gắn bó với người thân và mọi người xung quanh, tạo cảm xúc hân hỷ, phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. 2. Hoạt động với đồ vật Trẻ nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi và các đồ vật xung quanh, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... 3. Hoạt động chơi Trẻ vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi vận động, trò chơi dân gian. 4. Hoạt động chơi - tập có chủ định Trẻ phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ. 5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân Trẻ có nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày trạng thái trẻ sáng khoái, vui vẻ.	1. Hoạt động chơi Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau: - Trò chơi đóng vai theo chủ đề. - Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng. - Trò chơi đóng kịch. - Trò chơi học tập. - Trò chơi vận động. - Trò chơi dân gian. - Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại. 2. Hoạt động lao động Trẻ có khả năng lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể. 3. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân Trẻ có nề nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ được thỏa mãn trạng thái trẻ thoải mái, vui vẻ.

Quận 8, ngày 22 tháng 5 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



Phan Thị Hồng Yến

Biểu mẫu 02

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON VƯỜN HỒNG**

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2017-2018

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	601			39	144	166	252
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	2						2
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	599			39	144	166	250
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	601			39	144	166	252
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	601			39	144	166	252
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	598			39	141	166	252
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3				3		
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	600			39	143	166	252
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	1				1		
5	Số trẻ thừa cân béo phì	21			1	4	6	10
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà	39			39			

	trẻ							
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	562				144	166	252

Quận 8, ngày 22 tháng 5 năm 2018

HIỆN TRƯỞNG



Phan Thị Hồng Yến

Biểu mẫu 03**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON VƯỜN HỒNG****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2017-2018**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	17	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	17	1,87m ² /1 trẻ
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	3.265,15 m ²	5.54 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1.723,98 m ²	2.92 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	956,08 m ²	1.87 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	220.5 m ²	0.35 m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	247.12 m ²	0.42 m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	92 m ²	0.15 m ² /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	87 m ²	0.14 m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	224 bộ	224/17 nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	10 bộ	10/17 nhóm (lớp)
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	21	21/2 nhóm (lớp)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang	1 máy chiếu	20/17 nhóm (lớp)

	được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	1 bảng tương tác 1 máy ảnh 17 vi tính	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Máy photocopy	1	1/trường
2	Bộ thiết bị dạy học (Bảng tương tác)	1	1/trường
3	Máy chiếu	1	1/trường
4	Máy in	2	2/nhóm lớp
5	Máy vi tính	17	1/nhóm lớp
6	Ampli, loa	2	2/ nhóm lớp
7	Đồ chơi ngoài trời	21	1.24 nhóm lớp

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	5	16	Phân biệt khu vực nam nữ	0.85 m ² /trẻ	Phân biệt khu vực nam nữ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0			

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			

Quận 8, ngày 22 tháng 5 năm 2018



Phan Thị Hồng Yến

Biểu mẫu 04
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON VƯỜN HỒNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
năm học 2017-2018

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	44			22	9	8	5	4	9	19	15	28	1	
I	Giáo viên	32			19	9	4		4	9	19	9	22	1	
1	Nhà trẻ	2			2						2	1	1		
2	Mẫu giáo	30			17	9	4		4	9	17	8	21	1	
II	Cán bộ quản lý	3			3							3			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	9					4	5				3	6		
1	Nhân viên văn thư	1					1					1			
2	Nhân viên kế toán	1					1					1			
3	Thủ quỹ	Kiểm nhiệm													
4	Nhân viên y tế	1					1					1			
5	Nhân viên khác	6					1	5					6		

Quận 8, ngày 22 tháng 5 năm 2018



Phan Thị Hồng Yến